

Số: 959/QĐ-BVĐKTT

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu thu chi NSNN và nguồn thu khác
Quý III/2025 của Bệnh viện Đa khoa Thanh Trì

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA THANH TRÌ

Căn cứ Quyết định số 3228/QĐ-UBND ngày 17/7/2006 của UBND Thành phố Hà Nội về việc thành lập Bệnh viện Đa khoa Thanh Trì.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017 hướng dẫn công khai ngân sách.

Căn cứ Quyết định số 3699/QĐ-SYT ngày 17/12/2024 của Sở Y tế Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 cho các đơn vị trực thuộc Sở Y tế Hà Nội

Xét đề nghị của phụ trách Phòng Tài chính kế toán Bệnh viện Đa khoa Thanh Trì.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu chi NSNN và nguồn thu khác Quý III/2025 của Bệnh viện đa khoa Thanh Trì (số liệu theo biểu đính kèm)

Điều 2. Giao Phòng tài chính kế toán thực hiện công bố công khai số liệu quyết toán tại Điều 1 trên Cổng thông tin điện tử của Bệnh viện đa khoa Thanh Trì. Các Ông (Bà) Trưởng/phó, phụ trách các khoa/ phòng, trực thuộc bệnh viện chịu trách nhiệm công khai đến toàn thể viên chức, người lao động và thực hiện Quyết định này ./.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Điều 2
- Lưu :VT, TCKT

GIÁM ĐỐC



Hồ Quang Tuấn

CÔNG KHAI ƯỚC THỰC HIỆN THU CHI NGÂN SÁCH VÀ NGUỒN THU KHÁC QUÝ III/2025

(Kèm theo Quyết định số 951 /QĐ-BVĐKTT ngày 20 /10/2025 của Giám Đốc Bệnh viện ĐK Thanh Trì)

STT	Chỉ tiêu	Số liệu công khai QIII/2025	Lũy kế từ đầu năm	Số được duyệt chi tiết
1	2	3		
A	Tổng số thu phí, lệ phí, nguồn thu sự nghiệp, thu khác	10.287.287.134	28.475.689.998	
I	Tổng số thu	10.287.287.134	28.475.689.998	0
1	Thu phí, lệ phí	0		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0		
	Nguồn xã hội hoá	0		
3	Thu viện trợ	0		
4	Thu sự nghiệp khác	10.101.302.030	28.143.640.536	
	Thu viện phí (không thẻ BHYT)	785.909.668	2.195.848.770	
	Thu từ BHXH (Số BV đề nghị Quyết toán và số BH tạm ứng, thanh toán trong quý)	8.787.733.799	24.242.774.406	
	Thu đồng chi trả BHYT	527.658.563	1.705.017.360	
5	Thu dịch vụ y tế khác	0		
	Thu khám sức khỏe ngoại viện	0		
6	Thu dịch vụ phi y tế	0		
	Thu bán hồ sơ thầu	0		
7	Thu khác	185.985.104	332.049.462	
	Thu khác (lãi ngân hàng)	6.193.048	19.050.620	
	Thu đào tạo	80.000.000	119.600.000	
	Thu nhà xe	95.544.000	183.103.000	
	Thu lãi nhà thuốc	4.248.056	10.295.842	
II	Tổng số chi từ nguồn thu khác	10.875.651.233	32.983.010.236	
a1	- Các khoản thanh toán cho cá nhân	6.545.579.509	19.917.847.147	
	Mục 6000: Tiền lương và các khoản theo lương	6.544.909.509	19.916.373.147	
	- Mục 6000: Tiền lương	3.436.679.225	10.372.865.717	
	+ Tiểu mục 6001: Lương theo ngạch bậc	3.436.679.225	10.372.865.717	
	- Mục 6050: Tiền công	317.490.531	892.849.731	
	+Tiểu mục 6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo HĐ	317.490.531	892.849.731	
	- Mục 6100: Phụ cấp lương	1.878.293.870	5.911.305.883	
	+ Tiểu mục 6101: Phụ cấp chức vụ	101.790.000	305.370.000	
	+ Tiểu mục 6105: Phụ cấp thêm giờ	9.156.674	16.252.090	
	+ Tiểu mục 6107 Phụ cấp độc hại	78.544.159	232.783.588	
	+ Tiểu mục 6112 Phụ cấp ưu đãi ngành	1.444.884.059	4.556.092.262	



STT	Chi tiêu	Số liệu công khai QIII/2025	Lũy kế từ đầu năm	Số được duyệt chi tiết
	+ Tiêu mục 6113 Phụ cấp ưu đãi nghề	52.416.000	172.290.857	
	+ Tiêu mục 6114 Phụ cấp trực	174.270.750	542.168.250	
	+Tiêu mục 6115 Phụ cấp TNVK	17.232.228	57.178.836	
	+Tiêu mục 6116 Phụ cấp khác của ngành		29.170.000	
	- Mục 6250 : Phúc lợi tập thể	670.000	1.474.000	
	+Tiêu mục 6299 Chi khác	670.000	1.474.000	
	- Mục 6300: Các khoản đóng góp	912.445.883	2.739.351.816	
	+Tiêu mục 6301 BHXH	660.067.234	1.981.658.760	
	+Tiêu mục 6302 BHYT	116.482.453	349.704.487	
	+ Tiêu mục 6303 KPCĐ	77.654.969	233.136.323	
	+ Tiêu mục 6304 BHTN	38.827.485	116.568.165	
	+Tiêu mục 6349 BHTNLĐ	19.413.742	58.284.081	
a2	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	4.239.967.684	12.815.037.914	
	- Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	495.468.930	1.117.164.337	
	+ Tiêu mục 6501 Điện	260.966.721	601.889.893	
	+Tiêu mục 6502 Nước	91.426.722	262.651.943	
	+ Tiêu mục 6503 Nhiên liệu	1.500.000	7.500.000	
	+ Tiêu mục 6504 Tiền vệ sinh, môi trường	141.575.487	245.122.501	
	- Mục 6550: Vật tư văn phòng	61.032.800	113.437.800	
	+ Tiêu mục 6553: Khoản VPP	45.765.000	81.220.000	
	+ Tiêu mục 6599 Vật tư văn phòng khác	15.267.800	32.217.800	
	- Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền liên lạc	4.025.000	7.565.315	
	+ Tiêu mục 6601 : Cước điện thoại		751.303	
	+ Tiêu mục 6605 Cước internet	4.025.000	6.814.012	
	+ Tiêu mục 6606 Tuyên truyền quảng cáo			
	+Tiêu mục 6649 khác			
	- Mục 6650: Hội nghị	3.801.759	66.471.891	
	+ Tiêu mục 6651 In mua tài liệu			
	+ Tiêu mục 6652 Bồi dưỡng GV báo cáo viên	0		
	+Tiêu mục 6699 Chi phí khác	3.801.759	66.471.891	
	- Mục 6700: Công tác phí	3.300.000	3.300.000	
	+ Tiêu mục 6704 Khoản CTP	3.300.000	3.300.000	
	- Mục 6750: Chi phí thuê mướn	51.000.000	153.000.000	
	+ Tiêu mục 6754 Thuê thiết bị các loại			
	+Tiêu mục 6757 thuê lao động trong nước	0		
	+ Tiêu mục 6799 Chi phí thuê mướn khác	51.000.000	153.000.000	
	- Mục 6900: Sửa chữa TS phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ	8.424.000	47.378.300	
	+ Tiêu mục 6902: Ô tô phục vụ chức danh	0		
	+Tiêu mục 6903 Ô tô chức danh			
	+Tiêu mục 6912 tài sản thiết bị CNTT	8.424.000	47.378.300	

STT	Chỉ tiêu	Số liệu công khai QHII/2025	Lũy kế từ đầu năm	Số được duyệt chi tiết
	+Tiểu mục 6999 Sửa chữa khác			
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	160.443.250	464.461.750	
	Tiểu mục 6954:Tài sản và thiết bị chuyên dùng	152.009.250	456.027.750	
	Tiểu mục 6955: Tài sản thiết bị văn phòng	8.434.000	8.434.000	
	- Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành	3.360.971.945	10.612.493.521	
	Tiểu mục 7001: Chi mua hàng hóa vật tư	3.196.397.745	10.405.997.401	
	Thuốc	2.512.248.499	8.130.178.744	
	VTTH	204.566.639	701.413.564	
	Hóa chất XN	379.821.607	1.249.002.593	
	Film	79.619.000	232.203.500	
	Máu	20.142.000	93.199.000	
	+Chi mua hàng hóa, vật tư khác	130.220.200	130.220.200	
	+ Tiểu mục 7004 Đồng phục, trang phục			
	+ Tiểu mục 7012 Chi phí hoạt động chuyên môn	28.654.000	64.875.920	
	+ Tiểu mục 7049 Chi khác	5.700.000	11.400.000	
	- Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	91.500.000	229.765.000	
a3	Chi khác	90.104.040	250.125.175	
	- Mục 7750 : Chi khác	72.988.018	206.401.096	
	+ Tiểu mục 7756 Phí , lệ phí	821.365	4.451.217	
	+ Tiểu mục 7757 bảo hiểm phương tiện	0		
	+ Tiểu mục 7761 Tiếp khách	0	3.021.040	
	+ Tiểu mục 7799	72.166.653	198.928.839	
	- Mục 7850: Chi cho công tác Đăng	10.530.000	31.590.000	
	Nộp thuế TNDN (2%/Doanh thu)	6.586.022	12.134.079	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
III	Số thu nộp NSNN			
III	Số được để lại chi theo chế độ	0		
1	Phí, lệ phí			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
	Nguồn xã hội hoá			
3	Thu viện trợ			
4	Hoạt động sự nghiệp khác	0		
	Nguồn thu khác			
	Thu viện phí (không thẻ BHYT)			
	Thu BHYT có thẻ			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	50.467.670	50.467.670	
1	Chi sự nghiệp y tế	50.467.670	50.467.670	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	50.467.670	50.467.670	
	Chi mua thuốc PKA	50.467.670	50.467.670	